

Bản án số: 192/2019/DS-ST
Ngày: 09 – 8 – 2019
Về tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Hồng;
2. Ông Nguyễn Như Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 372/2018/DSST ngày 04/12/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 06 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2019/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 458/58/20 đường P, khu phố 2, phường T, Quận B, Thành phố H. (có đơn yêu cầu vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 458/58/8 đường P, khu phố 2, phường T, Quận B, Thành phố H. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2018, các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị C trình bày:

Ngày 22/9/2014 bà và bà Nguyễn Thị Thu N có lập và ký kết với nhau một thỏa thuận về việc bà N vay tiền của bà. Theo đó bà N vay của bà số tiền và các lần vay như sau:

Lần 1, ngày 22/9/2014, số tiền vay là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, thời hạn vay là lấy báo trước 01 (một) tháng. Lãi suất là 1,3%. Bên B (bà N) có nghĩa vụ phải trả lãi suất hàng tháng vào cuối tháng và trả vốn đúng theo thời hạn.

Lần 2, ngày 20/10/2014, số tiền vay là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Khoản vay này không tính lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ.

Lần 3, ngày 20/11/2014, số tiền vay là 10.000.000 (mười triệu) đồng. Khoản vay này không tính lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ.

Lần 4, ngày 22/01/2015, số tiền vay là 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng. Phần vay này không tính lãi và thời hạn vay là đến ngày 22/12/2015 thì hoàn trả lại.

Lần 5, ngày 01/4/2015, số tiền vay 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Khoản vay này không tính lãi suất nhưng yêu cầu ngày 15/5/2014 phải trả lại.

Tổng cộng số tiền bà cho bà N vay là 124.000.000 (một trăm hai mươi bốn triệu) đồng.

Do bà Nguyễn Thị Thu N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà yêu cầu tòa án giải quyết:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho bà số tiền gốc là 124.000.000 (một trăm hai mươi bốn triệu) đồng.
- Buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho bà tiền lãi suất được tính với mức lãi suất 0,75%/tháng như sau:
 - + Khoản vay ngày 22/9/2014 số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng lãi suất được tính từ ngày 22/9/2014 tiền lãi tạm tính đến ngày 08/8/2019 là 58 tháng 16 ngày: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 58 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} = 8.780.000 \text{ đồng}$.
 - + Khoản vay ngày 20/10/2014 số tiền vay là 20.000.000 đồng. Khi vay không xác định lãi suất nên chỉ yêu cầu trả tiền gốc và tính lãi chậm trả.
 - + Khoản vay ngày 20/11/2014 số tiền là 10.000.000 đồng. Khi vay không xác định lãi suất nên chỉ yêu cầu trả tiền gốc và tính lãi chậm trả.
 - + Khoản vay ngày 22/01/2015 số tiền vay 44.000.000 đồng, khi cho vay không tính lãi suất nhưng có thời hạn trả là ngày 22/12/2015. Tuy nhiên đến nay bà N chưa thanh toán cho bà bất kỳ khoản vay nào nên bà yêu cầu tính lãi khoản vay này từ ngày 23/12/2015. Lãi suất được tính như sau: $44.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 43 \text{ tháng} \times 15 \text{ ngày} = 14.355.000 \text{ đồng}$.
 - + Khoản vay ngày 01/4/2015 số tiền vay 30.000.000 đồng, khi cho vay không tính lãi suất nhưng có thời hạn trả là ngày 15/5/2015. Tuy nhiên đến nay bà N chưa thanh toán cho bà bất kỳ khoản vay nào nên bà yêu cầu tính lãi khoản vay này từ ngày 16/5/2015. Lãi suất được tính như sau: $30.000.000 \times 0,75\% \times 50 \text{ tháng} \times 22 \text{ ngày} = 11.415.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho bà cả gốc và lãi tính đến ngày 08/8/2019 là: 158.550.000 (một trăm năm mươi tám triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng.

Đối với lãi suất chậm trả, bà yêu cầu tiếp tục áp dụng mức lãi suất 0,75%/tháng cho đến khi bà N trả nợ dứt điểm cho bà.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn đã được Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án: Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập tham gia tố tụng, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập tham gia phiên họp và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản ý kiến trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:*

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Việc nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 0,75%/tháng là phù hợp, không trái với quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí dân sự: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được tòa án chấp nhận. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn có nghĩa vụ chịu chi phí giám định mà nguyên đơn đã tạm ứng là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ cả gốc và lãi suất tạm tính đến ngày 08/8/2019 thì đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ vào kết quả xác minh tại Công an phường T, Quận B, Thành phố H thì bà Nguyễn Thị Thu N có hộ khẩu thường trú và địa chỉ cư trú cuối cùng là 458/58/8 tổ 9, khu phố 2, phường T, Quận B, TP H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị C có mặt trong quá trình giải quyết vụ án, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục đăng báo 03 kỳ liên tiếp Báo pháp luật Việt Nam, tổng đạt niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà Nguyễn Thị Thu N vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng trong quá trình giải quyết vụ án và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 22/9/2014 bà Đỗ Thị C và bà Nguyễn Thị Thu N có lập và ký kết với nhau một thỏa thuận về việc bà N vay tiền của bà C. Theo đó bà N vay của bà C số tiền và các lần vay như sau:

Lần 1 ngày 22/9/2014, số tiền vay là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, thời hạn vay là lấy báo trước 01 (một) tháng. Lãi suất là 1,3%. Bên B (bà N) có nghĩa vụ phải trả lãi suất hàng tháng vào cuối tháng và trả vốn đúng theo thời hạn.

Lần 2 ngày 20/10/2014, số tiền vay là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Khoản vay này không tính lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ.

Lần 3 ngày 20/11/2014, số tiền vay là 10.000.000 (mười triệu) đồng. Khoản vay này không tính lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ.

Lần 4 ngày 22/01/2015, số tiền vay là 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng. Phần vay này không tính lãi và thời hạn vay là đến ngày 22/12/2015 thì hoàn trả lại.

Lần 5 ngày 01/4/2015, số tiền vay 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Khoản vay này không tính lãi suất nhưng yêu cầu ngày 15/5/2014 phải trả lại.

Tổng cộng số tiền bà C cho bà N vay là 124.000.000 (một trăm hai mươi bốn) triệu đồng.

Ngày 08/8/2018 bà C đã thông báo cho bà N về việc đòi nợ.

Theo kết luận số 2822/C09B ngày 11/7/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì 10 dấu vân tay trong giấy vay tiền ngày 22/9/2014 là của bà Nguyễn Thị Thu N.

Như vậy, việc nguyên đơn trình bày có cho bị đơn vay số tiền 124.000.000 đồng nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 124.000.000 đồng và lãi suất là có cơ sở.

[3.2] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,75%/tháng trong suốt quá trình vay và lãi suất chậm trả cho đến khi bà N thanh toán nợ dứt điểm cho bà. Các bên không thỏa thuận rõ ràng về lãi suất do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của bà C và không trái với quy định của pháp luật do đó ghi nhận sự tự nguyện của bà C về việc yêu cầu mức lãi suất và lãi suất chậm trả cho đến khi bà N thanh toán nợ dứt điểm cho bà C với mức lãi suất 0,75%/tháng. Do đó lãi suất được tính như sau:

+ Đối với khoản vay ngày 22/9/2014 số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng lãi suất được tính từ ngày 22/9/2014 tiền lãi tính đến ngày 09/8/2019 là 58 tháng 17 ngày: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 58 \text{ tháng} \times 17 \text{ ngày} = 8.785.000 \text{ đồng}$.

+ Đối với khoản vay ngày 22/01/2015 số tiền vay 44.000.000 đồng, khi cho vay không tính lãi suất nhưng có thời hạn trả là ngày 22/12/2015. Tuy nhiên đến nay bà N chưa thanh toán cho bà bất kỳ khoản vay nào nên bà C yêu cầu tính lãi khoản vay này từ ngày 23/12/2015. Lãi suất được tính đến ngày 09/8/2019 như sau: $44.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 43 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} = 14.366.000 \text{ đồng}$.

+ Đối với khoản vay ngày 01/4/2015 số tiền vay 30.000.000 đồng, khi cho vay không tính lãi suất nhưng có thời hạn trả là ngày 15/5/2015. Tuy nhiên đến nay bà N chưa thanh toán cho bà bất kỳ khoản vay nào nên bà C yêu cầu tính lãi khoản vay này từ ngày 16/5/2015. Lãi suất được tính đến ngày 09/8/2019 như sau: $30.000.000 \times 0,75\% \times 50 \text{ tháng} \times 23 \text{ ngày} = 11.422.500 \text{ đồng}$.

[3.2] Về thời hạn trả nợ: Xét bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 124.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 09/8/2019 là 34.573.000 đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3.4] Về chi phí giám định: Theo Thông báo ngày 24/4/2019 bà Đỗ Thị C đã đóng số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền nên bị đơn phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất.

Áp dụng Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Về hình thức: Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Đỗ Thị C, xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị C buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N phải trả số tiền nợ gốc là 124.000.000 (một trăm hai mươi bốn triệu) đồng và tiền lãi suất tạm tính đến ngày 09/8/2019 là 34.573.000 (ba mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn) đồng. Tổng số tiền bà N phải trả cho bà C là 158.573.000 (một trăm năm mươi tám triệu năm trăm bảy mươi ba ngàn) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Thu N chậm thi hành khoản tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành cho theo mức lãi suất chậm trả là $0,75\%/tháng = 9\%/năm$.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.928.650 (bảy triệu chín trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm năm mươi) đồng.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị C số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.600.000 (ba triệu sáu trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0026265 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho bà Đỗ Thị C chi phí giám định là 10.000.000 (mười triệu đồng).

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (TK Thơm).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Phương